

**CÔNG TY CỔ PHẦN OTRAN LOGISTICS
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Otran Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Otran Logistics hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3502233726 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên viết tắt: Otran Logistics JSC

Trụ sở chính: Đường số 4, KCN Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3897789; Fax: 0254 3897859

Email: info@otrangroup.com; Website: www.otrangroup.com

Hoạt động chính của Công ty: Cho thuê kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm, cân, đo, lấy mẫu hàng hóa, đóng gói hàng hóa; Đại lý khai hải quan, đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tài biển; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Tuân	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Trần Thanh Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Nguyễn Hữu Nguyễn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Đặng Văn Nghĩa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Nguyễn Khánh	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Đức Tuân	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Nguyễn Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Xuân Khánh Quyên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Võ Xuân Cừ	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2017
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Đức Tuân.

213884
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM TOÁN
M VIỆT
HỒ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn
Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

CT
BAN
AN
TOAN
N
HI MINH
35

35

Số : 149/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Otran Logistics

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Otran Logistics, được lập ngày 19 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đúng quy định (Xem tại thuyết minh V.7 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", thuyết minh V.9 "Phải thu ngắn hạn khác" và thuyết minh V.10 "Nợ xấu") sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng lên với số tiền 41.368.159.749 đồng, "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" cùng giảm đi với số tiền 41.368.159.749 đồng; "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng lên và giảm đi là 41.368.159.749 đồng.

CHỖ
CHỮ
KÝ
CHỮ
KÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư lợi thế thương mại của Công ty là 86.753.034.648 đồng (xem tại thuyết minh V.6). Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc (Công ty con) thì doanh thu năm nay suy giảm trầm trọng, kết quả kinh doanh lỗ 73.389.072.725 đồng, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 âm 29.175.459.719 đồng. Tuy nhiên công ty chưa đánh giá lại đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty này vào thời điểm 31/12/2017. Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ cơ sở để đánh giá khoản lợi thế thương mại này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đánh giá tính hợp lý của khoản lợi thế thương mại nêu trên, cũng như ảnh hưởng của khoản mục này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Otran Logistics tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Otran Logistics cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31/03/2017 về số dư khoản trả trước cho Công ty CP Otran Miền Nam là 46.744.433.894 đồng do không có cơ sở để đánh giá tính hợp lý của khoản ứng trước cho người bán nêu trên.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1266-2018-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.828.792.933	369.561.309.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.577.769.733	10.371.684.310
1. Tiền	111		8.320.401.657	4.751.684.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.257.368.076	5.620.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.915.429.111	350.998.320.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.7	125.158.761.391	139.732.563.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.8	160.344.661.248	162.348.714.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	2.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.9	74.619.844.227	68.291.436.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	(123.207.837.755)	(19.374.393.026)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	243.643.899	191.909.447
1. Hàng tồn kho	141		243.643.899	191.909.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.950.190	1.999.394.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	64.751.795	436.666.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.198.395	436.829.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.125.898.539
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325.863.905.680	338.331.699.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.391.792.055	191.792.055
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	16.391.792.055	191.792.055
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

03052
CÔ
TRÁCH N
DỊCH V
ÀI CHỨ
VÀ KI
NẠI
VT - 75

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		220.702.605.799	216.187.311.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	219.039.272.432	214.483.977.860
- Nguyên giá	222		271.596.768.892	254.193.450.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.557.496.460)	(39.709.472.909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.663.333.367	1.703.333.363
- Nguyên giá	228		2.048.268.888	2.048.268.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(384.935.521)	(344.935.525)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.733.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.733.090.909
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	15.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	15.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.769.507.826	99.219.505.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	2.016.473.178	1.117.963.704
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.6	86.753.034.648	98.101.542.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		579.692.698.613	707.893.009.185

3884
NG TY
TỔNG HỢP
TƯ V
KẾ T
TỔNG
VIỆT
HỒ SƠ

G
H
X

137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.865.394.268	157.712.746.707
I. Nợ ngắn hạn	310		104.076.728.018	113.068.201.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	38.894.408.290	40.637.247.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	11.808.746.054	8.067.053.275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	8.153.856.493	7.039.669.581
4. Phải trả người lao động	314		289.160.903	503.620.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	3.064.144.735	1.714.415.364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		85.260.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	10.658.087.212	21.086.960.676
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	31.123.064.331	34.019.233.775
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		35.788.666.250	44.644.545.424
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	1.514.606.250	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	34.274.060.000	43.006.544.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.638.001.424
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.827.304.345	550.180.262.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	439.827.304.345	550.180.262.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn Cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

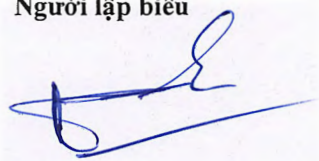


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(59.875.353.722)	46.900.143.004
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.900.143.004	9.361.384.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(106.775.496.726)	37.538.758.964
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(297.341.933)	3.280.119.474
III. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		579.692.698.613	707.893.009.185

Người lập biểu



Mai Đình Hanh

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



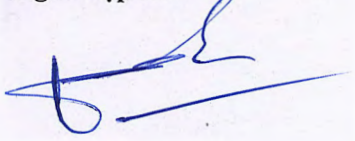
Trần Đức Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

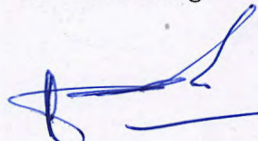
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175.940.370.981	689.454.476.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175.940.370.981	689.454.476.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.991.825.026	590.655.399.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.948.545.955	98.799.077.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	570.385.127	1.851.966.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.501.038.814	7.967.180.381
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.400.571.945	7.301.446.628
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.125.350.219	8.803.097.569
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	130.724.967.257	52.846.173.005
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(107.832.425.208)	31.034.593.083
12. Thu nhập khác	31		1.931.507.313	13.814.669.218
13. Chi phí khác	32		6.090.041.662	2.983.795.710
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(4.158.534.349)	10.830.873.508
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(111.990.959.557)	41.865.466.591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	3.674.978.898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(1.638.001.424)	750.295.953
18. Lợi nhuận sau thuế	60		(110.352.958.133)	37.440.191.740
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(106.775.496.726)	37.538.758.964
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.577.461.407)	(98.567.224)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(2.136)	751
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(2.136)	751

Người lập biểu



Mai Đình Hanh

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(111.990.959.557)	41.865.466.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.320.978.057	13.529.682.338
- Các khoản dự phòng	03		103.833.444.729	19.374.393.026
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.173.034.113	(1.169.022.843)
- Chi phí lãi vay	06		6.400.571.945	7.301.446.628
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.737.069.287	80.901.965.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.874.239	19.045.916.038
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.734.452)	68.984.386.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.614.875.159	(155.232.806.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(526.594.505)	10.990.483.934
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(407.438.236)	(5.849.531.264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(425.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.948.051.492	18.840.413.756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.283.863.579)	(33.370.439.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.454.545.455	1.101.172.229
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	15.637.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.131.204.499	1.098.936.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.301.886.375	(11.533.330.866)

3305
C
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ I
N
1-7

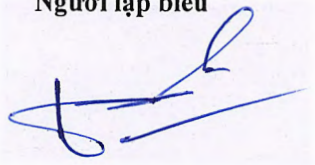
C. P. N
1-7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	70.655.985.479
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.628.653.444)	(69.415.065.915)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.415.199.000)	(36.659.061.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.043.852.444)	(35.418.141.436)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.206.085.423	(28.111.058.546)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.371.684.310	38.482.742.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.577.769.733	10.371.684.310

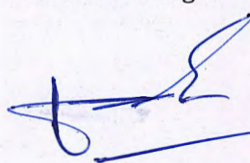
Người lập biểu



Mai Đình Hanh

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn

21388
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
NH K
TIẾM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Otran Logistics hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3502233726 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên viết tắt: Otran Logistics JSC

Trụ sở chính: Đường số 4, KCN Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3897789; Fax: 0254 3897859

Email: info@otrangroup.com; Website: www.otrangroup.com.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Kho vận Song Kim Lộc	Thương mại, dịch vụ	97	97
Công ty Cổ phần Otran Logistics Miền Bắc	Thương mại, dịch vụ	90	90
Công ty Cổ phần Song Kim Lộc (*)	Thương mại, dịch vụ	96	99

(*) Công ty Cổ phần Song Kim Lộc được sở hữu 99% bởi Công ty Cổ phần Kho vận Song Kim Lộc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cho thuê kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm, cân, đo, lấy mẫu hàng hóa, đóng gói hàng hóa; Đại lý khai hải quan, đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tải biển; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Kho vận Song Kim Lộc	Cụm CN Dốc 47, xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Công ty Cổ phần Otran Logistics Miền Bắc	KCN Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Song Kim Lộc	C4, đường 3, khu xưởng KIZUNA 2, lô B4-3-7-8, KCN Tân Kim, ấp Tân Phước, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 15
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị quản lý	04 – 05
- Tài sản cố định khác	03 – 25
- Tài sản cố định vô hình	50

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn Cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13884.
CÔNG TY
HIỆM HỮU
VỤ TỬ V
NH KẾ T
KIỂM TOÁN
M VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



18/01/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa và dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	4.417.432.146	2.134.771.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.902.969.511	2.616.913.188
Các khoản tương đương tiền	6.257.368.076	5.620.000.000
Cộng	14.577.769.733	10.371.684.310

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan	-	-
Công ty CP Năng lượng Otran ⁽ⁱ⁾	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

- (i) Hợp đồng vay vốn số 01/2017/OLT-OTE ngày 21/01/2017. Thời hạn vay: từ ngày 21/03/2017 đến ngày 31/12/2017. Lãi suất: 7,5 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tín chấp. Tại ngày 31/12/2017 khoản vay trên đã đến hạn thanh toán, nhưng Công ty CP Năng lượng Otran chưa thanh toán hoặc gia hạn hợp đồng.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	215.504.507	164.465.994
Công cụ, dụng cụ	28.139.392	4.545.453
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	22.898.000
Cộng	243.643.899	191.909.447

4. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ký quỹ ký, cược dài hạn	16.391.792.055	191.792.055
Công ty CP Năng lượng Otran ⁽ⁱ⁾	16.200.000.000	-
Đối tượng khác	191.792.055	191.792.055
Cộng	16.391.792.055	191.792.055

3052
C
ÁCH N
DỊCH
I CHỈ
VÀ K
NA
7 - 71

13
C
Y
A
E

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (i) Hợp đồng thuê kho số OTL217086 ngày 05/04/2017, giá thuê 1.426.560.000 đồng/ tháng, diện tích kho 23.776 m2, đặt cọc cho 1 năm thuê, số tiền cọc theo hợp đồng 17.118.720.000 VND đặt cọc tương ứng giá thuê 12 tháng.

5. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	64.751.795	436.666.764
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	190.868.040
Chi phí trả trước khác	64.751.795	245.798.724
b) Chi phí trả trước dài hạn	2.016.473.178	1.117.963.704
Chi phí công cụ, dụng cụ	420.014.131	252.656.204
Chi phí trả trước khác	1.596.459.047	865.307.500
Cộng	2.081.224.973	1.554.630.468

6. Lợi thế thương mại

	Năm 2017 VND
Số đầu kỳ	98.101.542.087
Số tăng trong năm	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(11.348.507.439)
Số cuối kỳ ⁽ⁱ⁾	86.753.034.648

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua 97% cổ phần của Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc với giá: 143.160.000.000 đồng, giá trị tài sản thuần của Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc tại ngày mua: 30.592.706.811 đồng.

1388
CÔNG TY
HIỆM HỮ
VỤ TƯ
NH KẾ
TỔM TO
M VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty CP Otran Miền Nam	-	-	1.880.031.964	-
Công ty TNHH Đầu tư VNC	6.948.785.062	(3.474.392.531)	17.427.884.429	(8.884.752.008)
Công ty CP Năng lượng Otran	13.022.733.370	(167.875.000)	9.724.923.473	-
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	5.759.855.276	(2.814.261.456)	5.829.943.450	-
Công ty CP Otran Việt Nam	3.230.626.593	(1.615.313.297)	3.874.234.893	-
Otran Singapore Pte., Ltd	140.372.322	(140.372.322)	140.372.322	(98.260.626)
Đối tượng độc lập				
Công ty Cổ phần Vinagrains ⁽ⁱ⁾	30.769.502.553	(63.544.713)	30.652.253.203	-
Công ty Cổ phần Vicoal	1.599.783.738	(196.652.439)	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	10.628.034.607	-	-	-
Valency International Trading Pte Ltd	8.318.146.100	(4.159.073.050)	9.030.807.171	-
Đặng Thế Nam	-	-	6.100.000.000	(3.050.000.000)
Peter Cremer (Singapore) GmbH	-	-	4.373.512.132	-
Nguyễn Kim Long	2.387.378.460	(2.387.378.460)	3.287.378.460	(1.643.689.230)
Công ty TNHH Ap Commodities	38.616.719.242	(19.308.359.621)	38.616.719.242	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	-	-	912.185.021	-
Các khách hàng khác	3.736.824.068	(1.354.907.566)	7.882.317.342	(697.691.162)
Cộng	125.158.761.391	(35.682.130.455)	139.732.563.102	(14.374.393.026)

- (i) Một số khoản phải thu của Tập đoàn đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của thông tư 228/TT-BTC. Giá trị khoản dự phòng ước tính: 15.257.581.889 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam ⁽ⁱ⁾	140.188.408.450	(75.694.204.225)	146.498.408.450	-
Vina Commodities Singapore Pte., Ltd	1.028.460.152	(514.230.076)	1.028.460.152	-
Công ty CP Thương Mại và Kho vận Phú Thái	255.960.881	-		
Đối tượng độc lập				
Công ty CP Vận tải Nhật Hải Đăng	328.057.800	(164.028.900)	328.057.800	-
Công ty Cổ phần Vinagrains	13.405.558.000	(6.702.779.000)	13.405.558.000	-
Chi nhánh Công ty CP Đầu giá Việt Nam	270.000.000	(135.000.000)	270.000.000	-
Công ty TNHH TM và XD Phú Thành Mỹ	4.800.019.563	-	-	-
Các khách hàng khác	68.196.402	(17.273.201)	818.229.735	-
Cộng	160.344.661.248	(83.227.515.402)	162.348.714.137	-

- (i) Bao gồm khoản trả trước mua than đá theo hợp đồng mua bán hàng hóa số OTMN215255 ngày 28/06/2015, trả trước mua lúa mì theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 001/2016/HĐKT/OTL-OTMN ngày 05/01/2016 và trả trước mua nông sản theo hợp đồng mua bán hàng hóa số OTMN201501 01/DN ngày 01/01/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	265.650.000	-	524.200.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	74.348.194.227	(4.298.191.898)	67.761.236.255	(5.000.000.000)
Bên liên quan				
Công ty CP Otran Miền Nam ⁽ⁱ⁾	10.080.854.927	(1.543.544.700)	16.757.089.400	(5.000.000.000)
Công ty CP Otran Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	48.283.579.267	(141.789.634)	48.283.579.267	-
Công ty CP Năng lượng Otran	3.521.235.961	(656.876.264)	1.313.752.528	-
Công ty TNHH TM và Kho Vận Phú Thái	126.208.528	-	-	-
Trần Đức Tuấn	6.342.942.546	-	-	-
Đối tượng độc lập				
Công ty CP Vicoal	5.000.000.000	(1.500.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	17.937.788	-	236.040.000	-
Phải thu khác	975.435.210	(455.981.300)	1.170.775.060	-
Cộng	74.619.844.227	(4.298.191.898)	68.291.436.255	(5.000.000.000)

- (i) Bao gồm khoản phải thu Công ty CP Miền Nam theo biên bản cân trừ công nợ 3 bên giữa Công ty CP Otran Logistics, Công ty CP Otran Miền Nam và Công ty CP Tập đoàn Muối Miền Nam. Đây là khoản phải thu của Công ty CP Tập đoàn muối Việt Nam về chuyển nhượng 600.000 cổ phần tại Công ty CP Tổng hợp cảng Thị Vải.
- (ii) Khoản phải thu Công ty CP Otran Việt Nam, trong khoản phải thu về việc chuyển nhượng 1.200.000 Cổ phần với giá trị 48.000.000.000 đồng tại Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 01/2015/HĐCN ngày 25/08/2015. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất, tuy nhiên theo quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 01/2015/HĐCN ngày 25/08/2015, việc chuyển nhượng tối đa trong thời gian là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi(VND)	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi(VND)	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	114.530.726.784	78.848.596.329	(35.682.130.455)	132.566.833.985	118.192.440.959	(14.374.393.026)
Công ty TNHH Đầu tư VNC	6.948.785.062	3.474.392.531	(3.474.392.531)	17.427.884.429	8.543.132.421	(8.884.752.008)
Công ty CP Năng lượng Otran	13.022.733.370	12.854.858.370	(167.875.000)	9.724.923.473	9.724.923.473	-
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	5.759.855.276	2.945.593.820	(2.814.261.456)	5.829.943.450	5.829.943.450	-
Công ty CP Otran Việt Nam	3.230.626.593	1.615.313.296	(1.615.313.297)	3.874.234.893	3.874.234.893	-
Otran Singapore	140.372.322	-	(140.372.322)	140.372.322	42.111.696	(98.260.626)
Công ty Cổ phần Vinagrains	30.769.502.553	30.705.957.840	(63.544.713)	30.652.253.203	30.652.253.203	-
Công ty Cổ phần Vicoal	1.599.783.738	1.403.131.299	(196.652.439)	-	-	-
Valency International Trading Pte Ltd	8.318.146.100	4.159.073.050	(4.159.073.050)	9.030.807.171	9.030.807.171	-
Đặng Thế Nam	-	-	-	6.100.000.000	3.050.000.000	(3.050.000.000)
Nguyễn Kim Long	2.387.378.460	-	(2.387.378.460)	3.287.378.460	1.643.689.230	(1.643.689.230)
Công ty TNHH Ap Commodities	38.616.719.242	19.308.359.621	(19.308.359.621)	38.616.719.242	38.616.719.242	-
Các khách hàng khác	3.736.824.068	2.381.916.502	(1.354.907.566)	7.882.317.342	7.184.626.180	(697.691.162)
Trả trước cho người bán	155.288.680.804	72.061.165.402	(83.227.515.402)	162.348.714.137	162.348.714.137	-
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	140.188.408.450	64.494.204.225	(75.694.204.225)	146.498.408.450	146.498.408.450	-
Công ty CP Vận tải Nhật Hải Đăng	328.057.800	164.028.900	(164.028.900)	328.057.800	328.057.800	-
Vina Commodities Singapore Pte., Ltd	1.028.460.152	514.230.076	(514.230.076)	1.028.460.152	1.028.460.152	-
Công ty Cổ phần Vinagrains	13.405.558.000	6.702.779.000	(6.702.779.000)	13.405.558.000	13.405.558.000	-
Chi nhánh Công ty CP Đầu giá Việt Nam	270.000.000	135.000.000	(135.000.000)	270.000.000	270.000.000	-
Các khách hàng khác	68.196.402	50.923.201	(17.273.201)	818.229.735	818.229.735	-
Phải thu ngắn hạn khác	67.861.105.365	63.562.913.467	(4.298.191.898)	67.525.196.255	62.525.196.255	(5.000.000.000)
Công ty CP Otran Miền Nam	10.080.854.927	8.537.310.227	(1.543.544.700)	16.757.089.400	11.757.089.400	(5.000.000.000)
Công ty CP Otran Việt Nam	48.283.579.267	48.141.789.633	(141.789.634)	48.283.579.267	48.283.579.267	-
Công ty CP Năng lượng Otran	3.521.235.961	2.864.359.697	(656.876.264)	1.313.752.528	1.313.752.528	-
Công ty CP Vicoal	5.000.000.000	3.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-	-
Các đối tượng khác	975.435.210	519.453.910	(455.981.300)	1.170.775.060	1.170.775.060	-
Cộng	337.680.512.953	214.472.675.198	(123.207.837.755)	362.440.744.377	343.066.351.351	(19.374.393.026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	220.557.155.011	19.518.717.384	11.727.649.618	1.076.569.408	1.313.359.348	254.193.450.769
Số tăng trong năm	173.975.000	2.904.545.454	-	-	-	3.078.520.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.280.894.429	657.539.605	-	-	-	20.938.434.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.613.636.365)	-	-	(6.613.636.365)
Số dư cuối kỳ	241.012.024.440	23.080.802.443	5.114.013.253	1.076.569.408	1.313.359.348	271.596.768.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.366.698.020	5.411.335.934	2.474.517.546	950.782.566	506.138.843	39.709.472.909
Số tăng trong năm	11.168.771.509	2.234.140.645	703.420.357	104.953.522	69.692.028	14.280.978.061
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.432.954.510)	-	-	(1.432.954.510)
Số dư cuối kỳ	41.535.469.529	7.645.476.579	1.744.983.393	1.055.736.088	575.830.871	52.557.496.460
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	190.190.456.991	14.107.381.450	9.253.132.072	125.786.842	807.220.505	214.483.977.860
Tại ngày cuối năm	199.476.554.911	15.435.325.864	3.369.029.860	20.833.320	737.528.477	219.039.272.432

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.637.863.011 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 840.979.729 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.000.000.000	48.268.888	2.048.268.888
Số tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.000.000.000	48.268.888	2.048.268.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	296.666.637	48.268.888	344.935.525
Số tăng trong năm	39.999.996	-	39.999.996
Số dư cuối năm	336.666.633	48.268.888	384.935.521
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.703.333.363	-	1.703.333.363
Tại ngày cuối năm	1.663.333.367	-	1.663.333.367

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.268.888 đồng.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Năng lượng Otran	-		-	-	1.500.000	15	15.000.000.000	-
Cộng			-	-			15.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN 4 TP. HCM ⁽ⁱ⁾	21.043.064.331	21.043.064.331	-	7.936.169.444	28.979.233.775	28.979.233.775
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Malayan Banking Berhad, CN TP. HCM ⁽ⁱⁱ⁾	10.080.000.000	-	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Cộng	31.123.064.331	21.043.064.331	5.040.000.000	7.936.169.444	34.019.233.775	28.979.233.775

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HETDHM/NHCT908 - OTRANLOGISTICS ngày 14/04/2016. Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 14/04/2016 đến ngày 15/04/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Lãi suất: 9,3 %/năm.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.006/HĐCC-Otranlogistics ngày 02/04/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.005/HĐCC-Otranlogistics ngày 11/03/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.004/HĐCC-Otranlogistics ngày 05/03/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.003/HĐCC-Otranlogistics ngày 12/02/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.002/HĐCC-Otranlogistics ngày 09/02/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.001/HĐCC-Otranlogistics ngày 06/02/2015, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.048.005/HĐCC-Otranlogistics ngày 02/02/2015.

Hiện nay khoản vay trên đã quá hạn thanh toán, phân loại nhóm nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Công ty CP Otran Logistics chưa thanh toán đúng hạn.

- (ii) Khoản vay tín chấp ngân hàng Malayan Banking Berhad tại TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số MBB/HCMC/LO/2014/VDNC/01. Mục đích vay: Để mua, nhập khẩu nguyên vật liệu. Phân loại về nợ dài hạn đến hạn phải trả: 5.040.000.000 đồng. Hiện nay khoản vay trên đã quá hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN, CN TP. HCM ⁽ⁱ⁾	1.096.660.000	1.096.660.000	-	470.004.000	1.566.664.000	1.566.664.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	754.200.000	754.200.000	-	346.800.000	1.101.000.000	1.101.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Phú Mỹ	-	-	-	2.120.880.000	2.120.880.000	2.120.880.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad, CN TP. HCM ⁽ⁱⁱⁱ⁾	31.920.000.000	-	-	5.040.000.000	36.960.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn, CN Hà Nội ^(iv)	503.200.000	503.200.000	-	754.800.000	1.258.000.000	1.258.000.000
Cộng	34.274.060.000	2.354.060.000	-	8.732.484.000	43.006.544.000	6.046.544.000

- (i) Hợp đồng tín dụng số 2000 - LDS -2016 03784 ngày 29/03/2016. Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 29/03/2016 đến ngày 29/03/2020. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 2 ô tô tải ben Shacman M3000, xuất xứ Trung Quốc, mới 100% cho Công ty TNHH RiTa Võ Hợp đồng mua bán số TUVAY0511/PTV-OL ngày 05/11/2015 mang biển số đăng ký 71C-078.86, 72C-071.62. Số tiền vay: 1.880.000.000 đồng. Lãi suất: 8,5 %/năm trong 12 tháng đầu năm, tháng 13 trở đi áp dụng theo nguyên tắc lãi suất tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo: 2 ô tô tải ben Shacman M3000, xuất xứ Trung Quốc, mới 100% cho Công ty TNHH RiTa Võ Hợp đồng mua bán số TUVAY0511/PTV-OL ngày 05/11/2015 mang biển số đăng ký 71C-078.86, 72C-071.62.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số SME/VTU/16/0005/HDTD ngày 07/03/2016. Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 07/03/2016 đến ngày 07/03/2020. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 2 xe xúc lật LiuGong ZL50CN theo HĐKT số 492/HA-05R/2015 ngày 30/10/2015 với công ty TNHH Máy xây dựng Hải Âu mang biển số 72LA-1244, 72LA-1243. Số tiền vay: 1.390.000.000 đồng. Lãi suất: 10,5 %/năm cố định 3 tháng đầu, thay đổi biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo: Theo HĐ thế chấp số SME/VTU/16/0005/HDTG ngày 7/3/2016 thế chấp 2 xe xúc lật bánh lốp biển số 72LA-1244, 72LA-1243.
- (iii) Khoản vay tín chấp ngân hàng Malayan Banking Berhad tại TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số MBB/HCMC/LO/2014/VDNC/01. Mục đích vay: Để mua, nhập khẩu nguyên vật liệu. Phân loại về nợ dài hạn đến hạn phải trả: 5.040.000.000 đồng. Hiện nay khoản vay trên đã quá hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 183.16.0001/HĐTD_TL ngày 29/03/2016. Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 29/03/2016 đến ngày 29/03/2020. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 2 xe xúc lật bánh lốp nhãn hiệu Liugong mang biển số 14LA-1204, 14LA-1201. Số tiền vay: 1.509.600.000 đồng. Lãi suất: theo từng bảng kê rút vốn. Tài sản đảm bảo: 2 xe xúc lật bánh lốp nhãn hiệu liugong mang biển số 14LA-1204, 14LA-1201.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Bên liên quan				
Công ty CP Năng lượng Otran	9.849.960.500	9.849.960.500	220.000.000	220.000.000
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	-	2.027.517.223	2.027.517.223
Công ty TNHH Đầu tư VNC	198.704.000	198.704.000	144.462.000	144.462.000
Công ty TNHH Thương mại và kho Vận Phú Thái	-	-	56.115.820	56.115.820
Công ty Cổ phần Otran Việt Nam	-	-	632.440.500	632.440.500
Đối tượng độc lập				
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP	-	-	3.483.187.684	3.483.187.684
Công ty TNHH MTV XD TM DV Tín Trường An	500.000.000	500.000.000	3.804.486.006	3.804.486.006
Doanh nghiệp tư nhân Giang Huy	303.617.655	303.617.655	403.575.612	403.575.612
Công ty TNHH Thái Ninh Phú	360.595.246	360.595.246	362.766.388	362.766.388
Công ty TNHH Thoresen Vinama	-	-	616.780.537	616.780.537
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	19.085.600.839	19.085.600.839	19.085.600.839	19.085.600.839
Tzoong-Yi Industry Co., Ltd	1.272.055.133	1.272.055.133	1.272.055.133	1.272.055.133
Công ty Cổ phần Vinagrains	434.000.337	434.000.337	434.000.337	434.000.337
Công ty TNHH MTV TM Phúc An	-	-	922.154.760	922.154.760
Công ty TNHH Ô tô và Thiết bị công trình Hoàng Gia	3.015.488.000	3.015.488.000		
Các khách hàng khác	3.874.386.580	3.874.386.580	7.172.104.913	7.172.104.913
Cộng	38.894.408.290	38.894.408.290	40.637.247.752	40.637.247.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty CP Otran Việt Nam	307.274.637	2.072.274.637
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	6.255.630.505	4.752.100.000
Công ty TNHH đầu tư VNC	49.985.600	-
Đối tượng độc lập		
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	1.593.645.717	-
Hearty Group For Trade And Insdutry	276.364.120	510.974.220
Samto General Trading	538.259.360	538.259.360
Peter Cremer (Singapore) GmbH	2.612.455.538	
Khách hàng khác	175.130.577	193.445.058
Cộng	11.808.746.054	8.067.053.275

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2017
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	459.430.523	3.375.111.214	1.971.964.691	1.862.577.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.461.027.555	42.962.403	425.000.000	4.078.989.958
Thuế thu nhập cá nhân	1.586.734.615	441.064.773	347.986.787	1.679.812.601
Các loại thuế khác	532.476.888	10.000.000	10.000.000	532.476.888
Cộng	7.039.669.581	3.869.138.390	2.754.951.478	8.153.856.493

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.714.415.364
Chi phí các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu	3.064.144.735	-
Cộng	3.064.144.735	1.714.415.364

20. Các khoản phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	10.658.087.212	21.086.960.676
Kinh phí công đoàn	51.129.348	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	172.920.881	5.192.501
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	888.000.000	888.000.000

13884
CÔNG TY
KIỂM HỮU
VỤ TƯ V
NH KẾ T
KIỂM TOÁ
M VIỆT
Đ. HỒ C

11/5/17

11/5/17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cổ tức phải trả	425.740.000	15.840.939.000
Công ty TNHH Đầu tư VNC	-	8.400.000.000
Trần Văn Toàn	-	2.244.375.000
Trần Mạnh Đào	-	2.244.375.000
Trần Thị Mận	-	2.493.750.000
Phải trả thuế TNCN	370.125.000	370.125.000
Phải trả cổ tức đối tượng khác	55.615.000	88.314.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.120.296.983	4.352.829.175
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	26.334.500	-
Công ty CP Năng lượng Otran	664.348.000	-
Lãi vay phải trả ngân hàng Maybank	3.499.587.017	314.587.018
Lãi vay phải trả ngân hàng Vietinbank	4.522.549.074	-
Trần Đức Tuấn	347.356.257	4.038.242.157
Lê Ngọc Minh	8.255.200	-
Phùng Xuân Hương	953.400	-
Tô Minh Tài	7.836.000	-
Trần Thị Thu Thủy	7.219.500	-
Trần Xuân Cường	5.589.600	-
Trịnh Thị Hải Yến	3.330.000	-
Vũ Thị Thủy	26.938.435	-
b) Phải trả dài hạn khác	1.514.606.250	-
Nhận ký quỹ ký cược	1.514.606.250	-
Cộng	12.172.693.462	21.086.960.676

21. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	61.861.384.040	3.378.686.698	565.240.070.738
Lãi trong năm trước	-	37.538.758.964	(98.567.224)	37.440.191.740
Chia cổ tức	-	(52.500.000.000)		(52.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	46.900.143.004	3.280.119.474	550.180.262.478
	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	46.900.143.004	3.280.119.474	550.180.262.478
Lỗ trong năm nay	-	(106.775.496.726)	(3.577.461.407)	(110.352.958.133)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(59.875.353.722)	(297.341.933)	439.827.304.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Ông Trần Đức Tuấn	100.000.000.000	20	100.000.000.000	20
Các cổ đông khác	400.000.000.000	80	400.000.000.000	80
Cộng	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017 USD	01/01/2017 USD
Ngoại tệ	687,63	919,74
Cộng	687,63	919,74

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	70.430.715.110	484.559.905.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.509.655.871	204.894.571.493
Cộng	175.940.370.981	689.454.476.548

b. Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Otran	8.926.975.651	241.049.939.340
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	808.609.573	62.228.503.355
Công ty Cổ phần Song Kim Lộc	-	9.257.439.000
Công ty TNHH Đầu tư VNC	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	76.703.440	-
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	165.993.210	6.693.882.492
Cộng	10.178.281.874	319.229.764.187

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.040.307.081	457.354.100.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.951.517.945	133.301.299.012
Cộng	141.991.825.026	590.655.399.233

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	553.102.287	1.694.976.448
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.282.840	156.990.275
Cộng	570.385.127	1.851.966.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.400.571.945	7.301.446.628
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	36.348.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.868.029	555.608.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.241.745	-
Chi phí tài chính khác	9.095	110.124.965
Cộng	6.501.038.814	7.967.180.381

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên bán hàng	1.256.026.344	2.577.893.361
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.427.081	1.256.766.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	539.048.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.286.309	816.447.475
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	2.583.610.485	3.612.942.014
Cộng	5.125.350.219	8.803.097.569

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.196.449.037	6.337.199.262
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.737.936	1.099.140.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.268.101.664	3.014.409.667
Thuế, phí và lệ phí	168.795.508	196.959.405
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	105.561.482.831	19.374.393.026
Phân bổ lợi thế thương mại	11.348.507.439	4.437.792.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.057.052.898	11.348.507.439
Chi phí khác bằng tiền	2.313.839.944	7.037.770.899
Cộng	130.724.967.257	52.846.173.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.931.507.313	13.814.669.218
Thuế TNDN phải nộp được miễn giảm	702.851.487	12.854.720.422
Thu nhập được thưởng, bồi thường tàu	851.004.515	857.964.926
Thu tiền bán hàng phế liệu	221.008.500	-
Thu nhập khác	156.642.811	101.983.870
Chi phí khác	6.090.041.662	2.983.795.710
Chi phí phạt, bồi thường tàu	3.372.692.481	-
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.726.136.400	450.022.707
Các khoản phạt, truy thu	600.871.783	1.420.541.581
Chi phí khác	390.340.998	1.113.231.422
Lợi nhuận khác	(4.158.534.149)	10.830.873.508

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Otran Logistics	-	3.287.175.275
Công ty Cổ phần Otran Miền Bắc	-	387.803.623
Cộng	-	3.674.978.898

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ lợi thế thương mại	-	(4.438.527.355)
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	(8.190.006.121)	8.190.006.121
Tổng cộng	(8.190.006.121)	3.751.478.766
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.638.001.424)	750.295.953

3213884
CÔNG TY
H NHIỆM HỮ
H VỤ TƯ
HÍNH KẾ
KIỂM TO
NAM VIỆT
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(106.775.496.726)	37.538.758.964
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(106.775.496.726)	37.538.758.964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.136)	751
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu	(2.136)	751

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.900.795.195	1.192.066.591
Chi phí nhân công	11.572.133.547	4.289.523.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.320.978.057	6.670.871.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.688.902.556	87.262.189.447
Chi phí khác bằng tiền	3.409.035.796	5.169.667.408
Cộng	92.891.845.151	104.584.318.800

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.735.238.309	1.016.636.844

U
H
A
V
A
N
T
O
A
A
N
C
H
I

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	9.938.750.217
Công ty CP Otran Việt Nam	Cùng thành viên quản lý	362.091.700
Công ty TNHH Đầu tư VNC	Cùng thành viên quản lý	220.000.000
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	256.072.364
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cùng thành viên quản lý	84.373.784
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	1.670.000.000
Công ty TNHH TM và kho Vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	49.153.179.880
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	7.387.483.433
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	2.023.765.527
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	126.208.528
Ông Trần Đức Tuấn	Cùng thành viên quản lý	6.342.942.546
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	16.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cùng thành viên quản lý	13.650.696.211
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	9.799.960.500
Công ty TNHH Đầu tư VNC	Cùng thành viên quản lý	198.704.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	4.450.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNC	Cùng thành viên quản lý	620.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	1.998.000.000
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	26.334.500

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	13.022.733.370
Công ty CP Otran Việt Nam	Cùng thành viên quản lý	3.230.626.593



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Đầu tư VNC	Cùng thành viên quản lý	6.948.785.062
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	5.759.855.276
Otran Singapore Pte Ltd	Cùng thành viên quản lý	140.372.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	140.188.408.450
Công ty TNHH TM và kho Vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	255.960.881
Vina Commoditiies Singapore Pte., Ltd	Cùng thành viên quản lý	1.028.460.152
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	3.521.235.961
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	10.080.854.927
Công ty CP Otran Việt Nam	Cùng thành viên quản lý	48.283.579.267
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	126.208.528
Ông Trần Đức Tuấn	Cùng thành viên quản lý	6.342.942.546
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	16.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	(9.849.960.500)
Công ty TNHH Đầu tư VNC	Cùng thành viên quản lý	(198.704.000)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	(6.255.630.505)
Công ty CP Otran Việt Nam	Cùng thành viên quản lý	(307.274.637)
Công ty TNHH Đầu tư VNC	Cùng thành viên quản lý	(49.985.600)
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	(664.348.000)
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	(26.334.500)
	Thành viên quản lý	(347.356.257)

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thương mại: Mua bán hàng nông sản; Dịch vụ: Dịch vụ logistics, cho thuê phương tiện vận tải...

Năm nay	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	70.430.715.110	105.509.655.871	175.940.370.981
Chi phí bộ phận	(68.040.307.081)	(73.951.517.945)	(141.991.825.026)
Kết quả kinh doanh	2.390.408.029	31.558.137.926	33.948.545.955
Doanh thu tài chính			570.385.127
Chi phí tài chính			(6.501.038.814)
Chi phí bán hàng			(5.125.350.219)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(130.724.967.257)
Thu nhập khác			1.931.507.313
Chi phí khác			(6.090.041.662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1.638.001.424
Lợi nhuận sau thuế			(110.352.958.133)

Năm trước	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	484.559.905.055	204.894.571.493	689.454.476.548
Chi phí bộ phận	(457.354.100.221)	(133.301.299.012)	(590.655.399.233)
Kết quả kinh doanh	27.205.804.834	71.593.272.481	98.799.077.315
Doanh thu tài chính			1.851.966.723
Chi phí tài chính			(7.967.180.381)
Chi phí bán hàng			(8.803.097.569)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(52.846.173.005)
Thu nhập khác			13.814.669.218
Chi phí khác			(2.983.795.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.674.978.898)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(750.295.953)
Lợi nhuận sau thuế			37.440.191.740

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách	31/12/2017			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.577.769.733	-	10.371.684.310	-
Đầu tư nắm giữ đến	-	-	6.000.000.000	-



11/2/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị sổ sách	31/12/2017			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
ngày đáo hạn				
Phải thu khách hàng	125.158.761.391	(35.682.130.455)	139.732.563.102	(14.374.393.026)
Trả trước cho người bán	160.344.661.248	(83.227.515.402)	162.348.714.137	-
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	15.000.000.000	-
Phải thu khác	91.011.636.282	(4.298.191.898)	68.483.228.310	(5.000.000.000)
Cộng	393.092.828.654	(123.207.837.755)	401.936.189.859	(19.374.393.026)

Giá trị sổ sách	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	38.894.408.290		40.637.247.752	
Người mua trả tiền trước	11.808.746.054		8.067.053.275	
Vay và nợ	65.397.124.331		77.025.777.775	
Chi phí phải trả	3.064.144.735		1.714.415.364	
Các khoản phải trả khác	20.615.710.858		28.630.251.117	
Cộng	139.780.134.268		156.074.745.283	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.11, V.12, V.14 và V.15) và tại thời điểm 31/12/2017 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Từ 01 năm đến 05 năm VND	Tổng Cộng VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	31.123.064.331	34.274.060.000	65.397.124.331
Phải trả người bán	38.894.408.290	-	38.894.408.290
Người mua trả tiền trước	11.808.746.054	-	11.808.746.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.165.249.343	1.514.606.250	23.679.855.593
Số đầu kỳ			
Vay và nợ	34.019.233.775	43.006.544.000	77.025.777.775
Phải trả người bán	40.637.247.752	-	40.637.247.752
Người mua trả tiền trước	8.067.053.275	-	8.067.053.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.344.666.481	-	30.344.666.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Mai Đình Hanh

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn